

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH HÀ
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/DS-ST

Ngày: 30 - 01 - 2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Kim Giang;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Ngọc Thành

2. Ông Lê Công Nhận

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Hồng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 28/2023/TLST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2023/QĐXXST-DS ngày 29/12/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà S: Công ty Luật TNHH M; địa chỉ: Tầng 4, Tòa H, 102 T, quận Đ, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật của công ty: Ông Lê Đình V, chức vụ: Giám đốc; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đức K, sinh năm 1949;

Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1950;

Đều có địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Nguyễn Đức K, sinh năm 1949, địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Hải Y (tên gọi khác: Nguyễn Thị Hải Y), sinh năm 1974; Nơi ĐKKHKT: Khu 15, phường, thành phố H, tỉnh Hải Dương; Nơi ở hiện nay: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.2. Anh Đỗ Mạnh T, sinh năm 1974; Nơi ĐKKHKT: Khu 15, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương; Nơi ở hiện nay: Công an huyện N, tỉnh Hải Dương; địa chỉ: Khu 4, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.3. Anh Nguyễn Đức Kh, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

** Người làm chứng:*

1. Anh Nguyễn Đức P, sinh năm 1972;

2. Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1975;

Đều địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/7/2023 và ý kiến tại các buổi làm việc, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày: Vợ chồng anh Đỗ Mạnh T và chị Nguyễn Thị Hải Y kinh doanh xưởng may nên đã nhiều lần vay tiền của bà. Đến khoảng năm 2019, do vợ chồng anh T chị Y không trả nợ đúng hạn nên bà không đồng ý cho vay tiếp. Ngày 20/3/2019, bố mẹ chị Y là ông Nguyễn Đức K và bà Hoàng Thị N có hỏi vay bà 890.000.000đ. Thời điểm đó, do anh T đang công tác trong ngành Công an, có điện thoại bảo bà cho ông K, bà N vay, cùng với việc vợ chồng ông K bà N có tài sản là nhà, đất diện tích khoảng 400m² tại xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; giữa ông K, bà N với bà cũng có quan hệ thân thiết nên bà tin tưởng và đồng ý cho vợ chồng bà N ông K vay số tiền 890.000.000đ. Đây là khoản tiền riêng của bà, không liên quan đến chồng bà là ông Phạm Văn C.

Khi đưa tiền, bà N có viết giấy nhận nợ xác nhận có vay của bà số tiền 890.000.000đ và giao giấy nhận nợ cho bà giữ, không ghi lãi và thời hạn trả, nhưng thực tế hai bên thống nhất miệng với nhau thời hạn vay khoảng 15 ngày để ông bà làm thủ tục đáo hạn ngân hàng và lãi suất vay là 1.000đ/1 triệu/1 ngày. Hết thời hạn trên, bà đã đến nhà yêu cầu ông K, bà N trả tiền nhưng ông K, bà N nói khó khăn, xin khất nợ và không trả.

Ngày 05/7/2023, do sức khỏe của bà N yếu, hai bên đã cùng nhau thỏa thuận và viết lại giấy nhận nợ thay thế cho giấy nhận nợ ngày 20/3/2019 nhưng vẫn lấy ngày 20/3/2019. Theo đó, ông K là người viết giấy, bà N và ông K đều ký xác nhận

bên vay tiền. Anh Kh là con trai của ông K, bà N cũng xác định là người thừa kế và ký tên vào giấy nhận nợ này.

Bà S cũng xác định quá trình vay nợ, phía ông K, bà N đã trả cho bà được 200.000.000đ nợ gốc vào ngày 03/9/2019. Còn khoản 200.000.000đ nhờ chị V, anh P trả cho bà S vào ngày 27/8/2019 giữa bà và ông K, bà N, chị Y đã thống nhất tính trả vào khoản nợ riêng của chị Y với bà S. Hiện tại, bà xác định ông K, bà N còn nợ bà số tiền là 690.000.000đ nợ gốc. Về lãi phía ông K bà N chưa trả cho bà. Bà yêu cầu ông K, bà N, anh Kh, anh T, chị Y phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà toàn bộ số nợ gốc là 690.000.000đ và khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán với mức lãi suất là 10%/năm, tính từ ngày 10/7/2023 khi bà làm đơn khởi kiện cho đến khi thanh toán xong. Đối với số tiền lãi giai đoạn từ ngày 20/3/2019 đến ngày 10/7/2023 bà không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Ông Nguyễn Đức K và bà Hoàng Thị N trình bày xác định: Vợ chồng ông bà và bà S có quan hệ họ hàng trong gia đình và làm ăn đã lâu. Gia đình ông bà và bà S có vay mượn nhiều lần. Ngày 20/3/2019, bà N và bà S có chốt nợ xác định bà N có vay bà S số tiền 890.000.000đ để làm ăn. Bà N có viết giấy nhận nợ với nội dung: “Tôi là Hoàng Thị N, L - T - T có vay của bà S số tiền 890.000.000 đồng....tôi đã nhận đủ số tiền trên...”. Giấy nhận nợ này do bà N viết và giao cho bà S giữ. Thời điểm này ông K đang làm việc tại tỉnh Gia Lai, nhưng ông biết về khoản vay của bà S và ông đồng ý xác định đây là khoản vay của vợ chồng. Sau khi vay tiền, bà N đưa tiền cho chị Y để chị Y làm ăn. Đến ngày 03/9/2019, ông bà đã trả tiền cho bà S số tiền 200.000.000đ nợ gốc. Còn khoản 200.000.000đ nhờ chị V, anh P trả cho bà S vào ngày 27/8/2019 là trả vào khoản nợ riêng của chị Y với bà S. Gia đình ông bà cũng trả cho bà S một số lần tiền lãi. Hiện tại, ông bà không nhớ cụ thể và cũng không có chứng cứ để cung cấp.

Đến khoảng tháng 7/2023, do bà N ốm nặng, bà S lo sợ gia đình ông bà không trả nợ nên bà S đã đến nhà yêu cầu ông K viết lại giấy nhận nợ ngày 20/3/2019, xác định mục đích vay số tiền 890.000.000đ cho chị Y, anh T duy trì xưởng may. Bà S cũng yêu cầu ông bà ký vào giấy nhận nợ này và yêu cầu anh Kh viết nội dung “con trai thừa kế” và ký, ghi rõ họ tên vào nhận giấy nợ, mục đích là để nếu ông bà chết thì anh Kh phải có trách nhiệm trả nợ cho bà S thay ông bà.

Nay ông bà xác định vợ chồng ông bà còn nợ bà S số tiền 690.000.000đ nợ gốc. Ông bà nhất trí trả bà S số nợ gốc này và nhất trí trả lãi từ ngày 10/7/2023 đến khi thanh toán xong với mức lãi suất là 10%/năm như yêu cầu của bà S. Đối với khoản lãi từ 20/3/2019 đến trước ngày 10/7/2023, giữa hai bên đã thống nhất thanh

toán với nhau xong nên không yêu cầu giải quyết. Do hiện tại kinh tế gia đình ông bà đang gặp khó khăn, nên ông bà chưa có tiền trả ngay cho bà S, ông bà đề nghị được trả dần. Ông bà cũng xác định chị Y, anh T, anh Kh không phải là người vay tiền bà S nên ông bà không đồng ý yêu cầu của bà S yêu cầu chị Y, anh T, anh Kh có trách nhiệm liên đới với ông bà trả khoản nợ trên. Anh Kh cũng chỉ có trách nhiệm trả thay cho ông bà khi ông bà chết mà ông bà không trả được hết khoản nợ này cho bà S.

- Chị Nguyễn Hải Y (tên gọi khác: Nguyễn Thị Hải Y), anh Đỗ Mạnh T xác định: Thống nhất các nội dung như ông K, bà N đã trình bày. Xác định không liên quan đến số tiền 890.000.000đ ông K, bà N vay bà S nên không đồng ý liên đới trả số tiền trên của ông K, bà N.

- Anh Nguyễn Đức Kh xác định: Việc mẹ anh (bà N) vay tiền bà S số tiền 890.000.000đ cụ thể anh không rõ. Sau này nghe mọi người nói chuyện thì anh mới biết. Khoảng tháng 7/2023, khi mẹ anh bị bệnh nặng, bà S sợ mất tiền nên đã yêu cầu gia đình anh viết lại giấy nhận nợ ngày 20/3/2019 và yêu cầu bố mẹ anh và anh cùng ký vào giấy. Anh xác định việc vay nợ này không liên quan đến anh, nhưng do anh là con trai của ông K, bà N nên anh nhất trí ký vào giấy nhận nợ này với vai trò là “con trai thừa kế”. Mục đích khi anh viết và ký vào giấy nhận nợ như vậy để đảm bảo với bà S là nếu như bố mẹ anh là ông K, bà N chết thì anh sẽ có trách nhiệm trả thay cho bố mẹ anh phần nợ bố mẹ anh chưa trả được cho bà S. Anh xác định, anh không vay tiền của bà S nên không đồng ý liên đới với ông K, bà N trả nợ bà S. Anh chỉ đồng ý theo giấy nhận nợ là khi nào ông K, bà N chết và không trả được hết khoản nợ trên của bà S thì anh sẽ có trách nhiệm thừa kế nghĩa vụ của ông K, bà N trả nợ cho bà S.

- Ông Phạm Văn C là chồng bà S xác định: Số tiền 890.000.000đ bà S cho ông K, bà N vay là tài sản riêng của bà S. Việc cho vay mượn tiền giữa ông K, bà N với bà S ông không biết. Ông không liên quan gì đến số tiền này.

- Chị V, anh P xác định: Ngày 27/8/2019, bà N có nhờ chị V chuyển số tiền 200.000.000đ cho bà S thay bà N. Chị V đã thực hiện việc chuyển tiền này. Anh chị với bà N, bà S không còn liên quan gì đến khoản 200.000.000đ này. Anh chị cũng không rõ bà N trả 200.000.000đ để thanh toán vào khoản nợ nào.

Tại phiên tòa:

Bà S và đại diện của bà S thay đổi quan điểm, chỉ yêu cầu ông K, bà N và anh Kh có nghĩa vụ liên đới trả bà S số tiền 690.000.000đ nợ gốc và lãi theo mức lãi suất

là 10%/năm đến khi thanh toán xong khoản nợ (Tạm tính từ ngày 10/7/2023 đến ngày xét xử 30/01/2024 là 38.753.400đ).

Phía ông K, bà N giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên.

Anh Kh, chị Y, anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự; Luật Phí và lệ phí; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S. Buộc ông Nguyễn Đức K và bà Hoàng Thị N phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền 728.753.400đ. Trong đó: 690.000.000đ nợ gốc và 38.753.400đ nợ lãi. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm. Trường hợp ông K, bà N chết mà không thanh toán xong toàn bộ số nợ của bà S thì anh Nguyễn Đức Kh có nghĩa vụ thanh toán trả bà S thay cho ông K, bà N số tiền mà ông K, bà N còn phải trả cho bà S cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ. Về án phí: Bà S không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp. Ông K, bà N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là bà Hoàng Thị N vắng mặt đã ủy quyền cho ông K đại diện tham gia tố tụng; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Hải Y, anh Đỗ Mạnh T, anh Nguyễn Đức Kh vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; Người làm chứng anh P, chị V, ông C vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người làm chứng.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là ông Nguyễn Đức K và bà Hoàng Thị N đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Bà S khởi kiện ông K, bà N trả lại khoản tiền đã vay và tiền lãi. Do vậy, đây là vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà thụ lý giải quyết vụ án là đúng với thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện:

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bà S, ông K, bà N đều thống nhất xác định ngày 20/3/2019 ông K, bà N có nợ bà S số tiền 890.000.000đ. Ngày 03/9/2019, ông K, bà N đã trả cho bà S 200.000.000đ nợ gốc. Đến nay, ông K, bà N còn nợ bà S 690.000.000đ nợ gốc. Ý kiến của ông K, bà N, bà S phù hợp với nhau, phù hợp với các giấy nhận nợ ngày 20/3/2019, do vậy, có cơ sở xác định đến thời điểm hiện tại, ông K, bà N còn nợ bà S số tiền 690.000.000đ nợ gốc.

Tại giấy nhận nợ ngày 20/3/2019 (do bà N viết và ký) và giấy nhận nợ ngày 20/3/2019 (viết lại vào tháng 7/2023, có chữ ký ông K, bà N, anh Kh) đều không xác định thời hạn trả nợ và không xác định về lãi. Tuy nhiên, các bên đều xác định thực tế hai bên có thỏa thuận về lãi suất bên ngoài và phía bà N, ông K có thực hiện một số lần trả lãi cho bà S. Do vậy, đây là hợp đồng vay có lãi, không kỳ hạn.

Ông K, bà N và bà S thống nhất xác định phần lãi từ ngày 20/3/2019 đến ngày 10/7/2023 các bên đã thanh toán xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Các bên thống nhất ông K, bà N có nghĩa vụ trả bà S số tiền 690.000.000đ nợ gốc và lãi theo mức lãi suất là 10%/năm (tính từ ngày 10/7/2023 đến ngày xét xử 30/01/2024 - tương ứng 205 ngày, là 38.753.400đ). Sự thống nhất này không trái pháp luật, do vậy, yêu cầu của bà S yêu cầu ông K, bà N trả 690.000.000đ nợ gốc và số tiền lãi tính đến ngày xét xử 30/01/2024 là 38.753.400đ là có cơ sở và được chấp nhận theo quy định tại Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự.

[4] Thỏa thuận vay tiền giữa bà S, ông K, bà N là giao dịch có thỏa thuận về lãi (10%/năm). Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, các bên đều thống nhất thỏa thuận về mức lãi suất ông K, bà N phải trả cho bà S là 10%/năm đến khi thanh toán xong. Do vậy, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông K, bà N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 10%/năm, theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[5] Quá trình giải quyết vụ án phía bà S yêu cầu chị Y, anh T, anh Kh có nghĩa vụ liên đới với ông K, bà N trả tiền bà S; tại phiên tòa, phía bà S chỉ yêu cầu anh Kh có nghĩa vụ liên đới với ông K, bà N trả tiền cho bà khoản nợ trên. Tuy nhiên, xem xét giấy nhận nợ do bà S cung cấp và ý kiến của các đương sự thấy rằng: Chị Y, anh T và anh Kh không phải là người vay tiền của bà S. Chị Y, anh T, anh Kh cũng không nhất trí việc liên đới trả khoản nợ của bà S cùng với ông K, Nguyệt. Do vậy, yêu cầu này của bà S là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Tại giấy nhận nợ viết lại, anh Kh có viết vào phần đuôi của giấy nhận nợ xác định “con trai thừa kế” và có ký tên của anh Kh. Quá trình giải quyết vụ án, anh Kh và ông K, bà N đều xác định: Mục đích khi anh Kh viết và ký vào giấy nhận nợ như vậy để đảm bảo với bà S là nếu như ông K, bà N chết thì anh Kh sẽ kế thừa khoản nợ này của ông K, bà N và sẽ có trách nhiệm trả thay cho ông K, bà N phần nợ ông K, bà N chưa trả được cho bà S. Quan điểm của anh Kh phù hợp với nội dung viết trong giấy nhận nợ và không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội. Do vậy, trường hợp ông K, bà N chết mà vẫn chưa trả xong khoản nợ trên cho bà S thì anh Kh có nghĩa vụ trả bà S thay cho ông K, bà N, cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

[7] Đối với khoản 200.000.000đ ông K, bà N trả tiền cho bà S ngày 27/8/2019 thông qua chị V, anh P. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, các đương sự đều xác định khoản tiền này trả vào khoản nợ riêng của chị Y với bà S mà hiện tại Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương đang thụ lý giải quyết. Do vậy, không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[8] Về án phí: Yêu cầu của bà S được chấp nhận nên không phải chịu án phí và được trả lại tiền tạm ứng án phí bà S đã nộp. Ông K, bà N đều là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự; Luật Phí và lệ phí; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S.

Buộc ông Nguyễn Đức K và bà Hoàng Thị N phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền 728.753.400đ (*Bảy trăm hai mươi tám triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn bốn trăm đồng*). Trong đó: 690.000.000đ nợ gốc và 38.753.400đ nợ lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm.

Trường hợp ông K, bà N chết mà không thanh toán xong toàn bộ số nợ của bà S thì anh Nguyễn Đức Kh có nghĩa vụ thanh toán trả bà S thay cho ông K, bà N số tiền mà ông K, bà N còn phải trả cho bà S cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị S không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà Nguyễn Thị S 19.000.000đ tạm ứng án phí mà bà S đã nộp theo biên lai thu số: AA/2022/0000937 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Ông K, bà N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc ,bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Kim Giang